

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIM LONG
22 – THÀNH CÔNG – BA ĐÌNH – HÀ NỘI
Mã số thuế: 0102006610

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2014

Hà nội, năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.274.263.843.153	2.275.228.026.805
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	794.778.910.502	851.661.441.493
1. Tiền	111		359.578.910.502	210.906.964.554
2. Các khoản tương đương tiền	112		435.200.000.000	640.754.476.939
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.4	1.361.247.561.479	1.232.572.284.079
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.380.352.949.619	1.264.467.481.199
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(19.105.388.140)	(31.895.197.120)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.5	113.337.045.796	18.322.245.836
1. Phải thu khách hàng	131		1.146.998.725	1.489.500.000
2. Trả trước cho người bán	132		-	-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		66.016.172.933	665.400.564
5. Các khoản phải thu khác	138		46.986.374.138	16.871.095.272
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(812.500.000)	(703.750.000)
IV. Hàng tồn kho	140	V.2	-	325.972.072
2. Công cụ dụng cụ	143		-	325.972.072
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.900.325.376	172.346.083.325
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.865.525.376	12.311.233.325
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		34.800.000	160.034.850.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		312.658.203.268	315.860.204.804
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		2.653.441.917	1.637.968.154
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	2.653.441.917	1.632.453.827
- Nguyên giá	222		20.383.142.695	18.663.126.695
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(17.729.700.778)	(17.030.672.868)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	-	5.514.327
- Nguyên giá	228		7.033.462.200	7.033.462.200
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7.033.462.200)	(7.027.947.873)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		301.097.622.900	305.433.609.100
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253	V.4	301.097.622.900	305.433.609.100
4. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		8.907.138.451	8.788.627.550
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	386.898.205	992.772.503
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	263	V.9	4.854.114.343	4.129.729.144
3. Tài sản dài hạn khác	268		3.666.125.903	3.666.125.903
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.586.922.046.421	2.591.088.231.609

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		114.327.989.430	110.565.300.395
I. Nợ ngắn hạn	310		114.188.635.305	110.425.946.270
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		-	-
3. Người mua trả tiền trước	313		1.660.444.440	1.069.000.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	4.979.357.252	10.725.047.234
5. Phải trả người lao động	315		-	4.500.000
6. Chi phí phải trả	316	V.11	411.138.039	490.879.316
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.12	1.472.450.631	1.357.447.439
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	V.13	88.598.309.517	86.258.776.348
10. Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		-	-
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		17.066.935.426	10.520.295.933
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	-
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
II. Nợ dài hạn	330		139.354.125	139.354.125
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		139.354.125	139.354.125
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.472.594.056.991	2.480.522.931.214
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	2.472.594.056.991	2.480.522.931.214
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2.025.000.000.000	2.025.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		444.716.419.000	444.716.419.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(176.470.680.000)	(176.470.680.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính và tổn thất nghiệp vụ	418		30.689.298.322	16.854.819.336
<i>Dự trữ theo pháp định</i>			<i>15.344.649.161</i>	<i>8.427.409.668</i>
<i>Dự trữ theo điều lệ công ty chứng khoán</i>			<i>15.344.649.161</i>	<i>8.427.409.668</i>
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		148.659.019.669	170.422.372.878
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.586.922.046.421	2.591.088.231.609

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3. Tài sản nhận ký cược	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)	005	V.1	3.416,93	3.424,43
6. Chứng khoán lưu ký	006		1.863.001.590.000	1.966.987.920.000
<i>Chứng khoán giao dịch</i>	007		1.499.241.680.000	1.624.597.340.000
<i>Chứng khoán tạm ngừng giao dịch</i>	012		20.624.840.000	22.222.320.000
<i>Chứng khoán cầm cố</i>	017		323.782.880.000	308.232.880.000
<i>Chứng khoán tạm giữ</i>	022		868.340.000	231.930.000
<i>Chứng khoán chờ thanh toán</i>	027		18.343.850.000	11.703.450.000
<i>Chứng khoán phong tỏa chờ rút</i>	032		-	-
<i>Chứng khoán chờ giao dịch</i>	038		140.000.000	-
<i>Chứng khoán kỹ quỹ đảm bảo khoản vay</i>	042		-	-
<i>Chứng khoán sửa lỗi giao dịch</i>	047		-	-
7. Chứng khoán LK công ty đại chúng chưa niêm yết	050		264.879.730.000	289.772.120.000
<i>Chứng khoán giao dịch</i>	051		264.455.730.000	289.104.410.000
<i>Chứng khoán tạm ngừng giao dịch</i>	056		50.000.000	20.000.000
<i>Chứng khoán cầm cố</i>	061		-	-
<i>Chứng khoán tạm giữ</i>	066		250.000.000	26.710.000
<i>Chứng khoán chờ thanh toán</i>	071		124.000.000	621.000.000
<i>Chứng khoán phong tỏa chờ rút</i>	076		-	-
<i>Chứng khoán sửa lỗi giao dịch</i>	081		-	-
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082		-	-
9. Chứng khoán chưa LK của công ty chứng khoán	083		193.799.630.000	200.800.610.000
10. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá	084		-	-

QUÁCH THỊ THANH VÂN

Người lập

NGUYỄN THÙY LINH

Kế toán trưởng



Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2015

PHẠM VĂN THÀNH

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ tài chính từ ngày 01/10/2014 đến ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Quý này		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu	01	38.234.718.589	40.506.002.398	230.543.003.469	167.651.735.912
<i>Trong đó:</i>					
<i>Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán</i>	<i>01.1</i>	<i>2.204.713.372</i>	<i>2.264.191.394</i>	<i>9.385.954.780</i>	<i>6.390.958.872</i>
<i>Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn</i>	<i>01.2</i>	<i>2.700.847.730</i>	<i>8.028.674.750</i>	<i>88.883.276.820</i>	<i>22.747.312.138</i>
<i>Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán</i>	<i>01.3</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán</i>	<i>01.4</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Doanh thu hoạt động tư vấn</i>	<i>01.5</i>	<i>220.000.000</i>	<i>650.000.000</i>	<i>1.420.636.364</i>	<i>1.484.545.455</i>
<i>Doanh thu lưu ký chứng khoán</i>	<i>01.6</i>	<i>229.873.068</i>	<i>275.136.644</i>	<i>981.208.591</i>	<i>1.086.999.021</i>
<i>Doanh thu hoạt động ủy thác đầu tư</i>	<i>01.7</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản</i>	<i>01.8</i>	<i>175.562.909</i>	<i>164.192.727</i>	<i>626.858.091</i>	<i>666.453.408</i>
<i>Doanh thu khác</i>	<i>01.9</i>	<i>32.703.721.510</i>	<i>29.123.806.883</i>	<i>129.245.068.823</i>	<i>135.275.467.018</i>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10	38.234.718.589	40.506.002.398	230.543.003.469	167.651.735.912
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	13.746.104.801	(14.870.484.222)	28.264.146.402	(23.182.882.731)
<i>- Trong đó: Dự phòng giảm giá chứng khoán</i>		<i>4.276.275.900</i>	<i>(41.918.004.850)</i>	<i>(12.789.808.980)</i>	<i>(167.339.591.730)</i>
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20	24.488.613.788	55.376.486.620	202.278.857.067	190.834.618.643
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	4.593.899.521	5.130.576.362	22.189.625.680	22.028.648.487
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	19.894.714.267	50.245.910.258	180.089.231.387	168.805.970.156
8. Thu nhập khác	31	-	5.534.295	-	5.534.295
9. Chi phí khác	32	-	-	-	-
10. Lợi nhuận khác	40	-	5.534.295	-	5.534.295
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	19.894.714.267	50.251.444.553	180.089.231.387	168.811.504.451
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.031.047.893	9.521.889.671	35.300.866.117	30.466.714.583
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	15.863.666.374	40.729.554.882	144.788.365.270	138.344.789.868
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	87,04	223,48	794,45	683,20

K

Nguyễn Thùy Linh



Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2015

QUÁCH THỊ THANH VÂN
Người lập

NGUYỄN THÙY LINH
Kế toán trưởng

PHẠM VĨNH THÀNH
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Kỳ tài chính từ ngày 01/10/2014 đến ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	01	357.267.438.640	385.136.527.750
2. Tiền chi từ hoạt động kinh doanh	02	(101.296.407.246)	(333.901.808.442)
3. Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	05	(724.385.199)	(403.759.992)
4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	06	1.328.945.338.797	990.877.789.242
5. Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng	07	(1.318.342.216.257)	(984.383.017.774)
6. Tiền thu bán chứng khoán phát hành	08	-	-
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	09	(61.000.420.000)	-
8. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	10	(2.196.938.350)	(23.139.096.457)
9. Tiền chi trả cho người lao động	11	(24.071.734.646)	(24.126.082.451)
10. Tiền chi trả lãi vay	12	-	-
11. Tiền chi nộp thuế TNDN	13	(40.791.707.894)	(7.073.169.995)
12. Tiền thu khác	14	163.439.775.335	107.735.736.607
13. Tiền chi khác	15	(18.200.391.846)	(213.314.558.555)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	283.028.351.334	(102.591.440.067)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.848.980.000)	(274.151.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(2.575.000.000.000)	(2.460.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.265.000.000.000	1.950.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	110.738.035.328	145.073.693.624
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(201.110.944.672)	(365.200.457.376)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(138.800.944.280)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(138.800.944.280)	-
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(56.883.537.618)	(467.791.897.443)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	851.661.441.493	1.319.453.511.403
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.006.627	(172.467)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	794.778.910.502	851.661.441.493

QUÁCH THỊ THANH VÂN
Người lập

NGUYỄN THỦY LINH
Kế toán trưởng



Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2015

PHẠM VINH THÀNH
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Kỳ tài chính từ ngày 01/10/2014 đến ngày 31/12/2014

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Năm trước	Kỳ này	Năm trước		Kỳ này		Năm trước	Kỳ này
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của CSH	V.15	2.025.000.000.000	2.025.000.000.000	-	-	-	-	2.025.000.000.000	2.025.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	V.15	444.716.419.000	444.716.419.000	-	-	-	-	444.716.419.000	444.716.419.000
3. Vốn khác của CSH	V.15	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Cổ phiếu quỹ	V.15	-	(176.470.680.000)	(176.470.680.000)	-	-	-	(176.470.680.000)	(176.470.680.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại TS	V.15	-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	V.15	-	-	-	-	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	V.15	-	-	-	-	-	-	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính và tổn thất nghiệp vụ	V.15	14.697.443.086	16.854.819.336	2.157.376.250	-	13.834.478.986	-	16.854.819.336	30.689.298.322
9. Các quỹ khác thuộc VCSH	V.15	-	-	-	-	-	-	-	-
10. Lợi nhuận chưa PP	V.15	35.313.647.385	170.422.372.878	138.344.789.868	3.236.064.375	144.788.365.270	166.551.718.479	170.422.372.878	148.659.019.669
CỘNG		2.519.727.509.471	2.480.522.931.214	(35.968.513.882)	3.236.064.375	158.622.844.256	166.551.718.479	2.480.522.931.214	2.472.594.056.991

K

QUÁCH THỊ THANH VÂN
Người lập

Nguyễn Thủy Linh

NGUYỄN THỦY LINH
Kế toán trưởng



Hà Nội, ngày 01 tháng 10 năm 2015

PHẠM VINH THÀNH
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**THÔNG TIN CHUNG**

Công ty cổ phần chứng khoán Kim Long là công ty cổ phần thành lập theo Luật Doanh nghiệp, được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103013382 ngày 01/08/2006 và được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp giấy phép hoạt động theo Quyết định số 18/UBCK-GPHĐKD ngày 06/10/2006. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về vốn đầu tư và ngành nghề kinh doanh của Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước lần lượt chuẩn y tại Quyết định số 281/QĐ-UBCK ngày 27/4/2007; Quyết định số 314/QĐ-UBCK ngày 16/5/2007; Quyết định số 93/UBCK-GPĐCCTCK ngày 05/12/2007; Quyết định số 129/QĐ-UBCK ngày 20/5/2008; Quyết định số 188/QĐ-UBCK ngày 11/02/2009; Quyết định số 249/UBCK-GP ngày 14/7/2009; Quyết định số 277/UBCK-GP ngày 09/11/2009; Quyết định số 290/UBCK-GP ngày 24/12/2009; Quyết định số 324/UBCK-GP ngày 25/5/2010. Hiện tại, Công ty là thành viên của Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và là thành viên lưu ký của Trung tâm lưu ký chứng khoán.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;

Công ty có trụ sở tại số 22 phố Thành Công, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Công ty có 01 chi nhánh tại phòng 2, lầu 2, tòa nhà Centec, số 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, phường 6, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh và được thành lập theo Quyết định số 550/QĐ-UBCK ngày 26/8/2008 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Đến ngày 31/12/2014, tổng số cán bộ nhân viên hiện đang làm việc tại Công ty là 86 người, trong đó cán bộ quản lý là 24 người.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN.**Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC, Thông tư số 206/2009/TT – BTC ngày 27/10/2009 hướng dẫn kế toán giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và Thông tư số 244/2009/TT – BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

Niên độ kế toán của Công ty: Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đồng tiền hạch toán: Công ty sử dụng đồng Việt Nam (VND) để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**III. CHUẨN MỤC KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.
- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.
- Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc nhưng số liệu thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh không phải bằng đồng Việt Nam được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Số dư cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố. Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi (-) các khoản dự phòng được ước tính cho các khoản phải thu khó đòi dựa trên cơ sở xem xét của Ban Tổng Giám đốc đối với các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chỉ phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá gốc của hàng tồn kho:

Bình quân gia quyền.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được phân ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng hoạt động. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tại thời điểm phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của từng nhóm tài sản cố định như sau:

<i>Tài sản</i>	<i>Khung khấu hao</i>
Máy móc thiết bị	07 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị quản lý	03 - 05 năm
Tài sản cố định khác	05 năm

Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định**Phần mềm vi tính**

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm giá trị phần mềm giao dịch chứng khoán mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác.

Các khoản đầu tư được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc (*giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua*) trừ khoản lãi dồn tích trước ngày mua thực nhận (nếu có). Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng được lập khi giá trị của các khoản đầu tư đang ghi nhận trên sổ kế toán cao hơn giá trị thị trường hoặc phát sinh sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Giá trị thị trường được sử dụng để trích lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư chứng khoán được xác định như sau:

- Đối với các chứng khoán đã niêm yết, là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) tính đến ngày trích lập dự phòng;
- Đối với các chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại UPCOM), là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng;
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 03 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng một tháng trên thì không thực hiện trích lập dự phòng; Đối với các chứng khoán chưa được niêm yết, do không thể xác định giá thị trường của chứng khoán nên Công ty không thực hiện trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các khoản chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí thuê đường truyền, chi phí mua bảo hiểm cho cán bộ công nhân viên và chi phí thuê văn phòng có thời gian phân bổ 12 tháng, chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ dụng cụ, giá trị các tài sản cố định không đủ tiêu chuẩn và chi phí may đồng phục có thời gian phân bổ từ 13 tháng đến 36 tháng.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch với số đã trích (nếu có). Các khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc niên độ bao gồm tiền lãi phải trả cho nhà đầu tư, tiền điện, phí làm sạch, phí lưu ký và chuyển khoản, phí giao dịch chứng khoán phải trả cho Trung tâm lưu ký chứng khoán và các Sở giao dịch chứng khoán.

Vốn chủ sở hữu và cổ phiếu quỹ

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu, hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch giảm giữa số tiền thu được thực tế so với giá mua lại cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu của Công ty đã phát hành và được Công ty mua lại theo giá thực tế mua, bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, như chi phí giao dịch, thông tin. Số tiền thu do tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ sau khi trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tái phát hành hay bán cổ phiếu quỹ được tính vào phần vốn chủ sở hữu.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Vốn chủ sở hữu và cổ phiếu quỹ (Tiếp theo)**

Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014 là số lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ đi (-) thuế thu nhập doanh nghiệp.

Việc phân chia lợi nhuận và trích lập các quỹ được thực hiện theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty và do Đại hội đồng cổ đông quyết định. Trong kỳ, Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận của năm tài chính 2013, chi tiết như sau:

Phần lợi nhuận còn lại sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, bù các khoản lỗ năm trước được phân phối như sau:

- Trích 5% vào Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ đến khi số dư quỹ bằng 10% vốn điều lệ của Công ty thì không trích nữa
- Trích 5% vào Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đến khi số dư quỹ bằng 10% vốn điều lệ của Công ty thì không trích nữa;
- Trích 5% vào Quỹ phúc lợi;

Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán là khoản phí giao dịch chứng khoán mà Công ty được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư, doanh thu này được xác định vào cuối mỗi ngày;

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán là khoản thu nhập từ chênh lệch về mua, bán chứng khoán tự doanh của Công ty (được ghi nhận khi khớp lệnh thành công đối với cổ phiếu niêm yết và chuyển quyền sở hữu cổ phần cho người mua đối với cổ phiếu chưa niêm yết). Doanh thu hoạt động tự doanh chứng khoán được ghi nhận dựa trên thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán.

Doanh thu từ hoạt động đầu tư góp vốn là lãi thu được từ cổ phiếu và trái phiếu. Lãi đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do Công ty nắm giữ. Lãi trái phiếu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Doanh thu hoạt động tư vấn

Doanh thu hoạt động tư vấn là số phí Công ty được hưởng từ việc tư vấn đầu tư chứng khoán cho nhà đầu tư và tư vấn khác của Công ty đã thực hiện trong năm tài chính;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)Doanh thu lưu ký chứng khoán

Doanh thu lưu ký chứng khoán là số phí Công ty được hưởng từ các hoạt động lưu ký chứng khoán của nhà đầu tư;

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm lãi tiền gửi và doanh thu cho thuê văn phòng. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn. Thu nhập từ tiền cho thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

ThuếThuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành của doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Thuế (Tiếp theo)**

Công ty được miễn thuế TNDN trong 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 03 năm tiếp theo. Trong thời hạn 10 năm kể từ khi thành lập, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%. Sau thời hạn được áp dụng mức thuế suất ưu đãi nêu trên, Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hàng năm là 22%.

Năm tài chính 2014 là năm thứ 9 Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Các công cụ tài chínhGhi nhận ban đầu và trình bày*Tài sản tài chính*

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành hoặc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải chi phí phải trả, khoản phải trả khác và phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại, Thông tư 210 chưa có quy định về đánh giá lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tài chính nếu và chỉ nếu đơn vị có quyền hợp pháp thì hành việc bù trừ các giá trị được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014	01/01/2014
Tiền mặt tại quỹ	38.816.708	62.134.946
Tiền gửi ngân hàng	359.540.093.794	210.844.829.608
<i>Trong đó: Tiền ký quỹ của nhà đầu tư</i>	<i>83.855.443.870</i>	<i>78.392.393.639</i>
Các khoản tương đương tiền	435.200.000.000	640.754.476.939
Cộng	794.778.910.502	851.661.441.493

2. Hàng tồn kho

	31/12/2014	01/01/2014
Nguyên liệu, vật liệu	-	-
Công cụ, dụng cụ	-	325.972.072
Cộng	-	325.972.072

3. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

Chỉ tiêu	Khối lượng CK giao dịch được thực hiện trong kỳ	Giá trị KL giao dịch thực hiện trong kỳ
Của Công ty chứng khoán	4.267.535	76.110.198.770
Cổ phiếu	4.267.535	76.110.198.770
Trái phiếu	-	-
Của nhà đầu tư	84.566.139	1.096.247.646.300
Cổ phiếu	84.566.139	1.096.247.646.300
Trái phiếu	-	-
Cộng	88.833.674	1.172.357.845.070

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****4. Tình hình đầu tư tài chính****4.1 Tình hình đầu tư tài chính**

Chi tiêu	Số lượng CK		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Tăng		Giảm		Cuối kỳ	Đầu kỳ
					Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ		
A. Đầu tư ngắn hạn	5.534.944	25.617.505	1.380.352.949.619	1.264.467.481.199	3.650.866.521	16.149.483.721	19.105.388.140	31.895.197.120	1.364.898.428.000	1.248.721.767.800
<i>I. Chứng khoán thương mại</i>	<i>5.534.944</i>	<i>25.617.505</i>	<i>90.352.949.619</i>	<i>284.467.481.199</i>	<i>3.650.866.521</i>	<i>16.149.483.721</i>	<i>19.105.388.140</i>	<i>31.895.197.120</i>	<i>74.898.428.000</i>	<i>268.721.767.800</i>
<i>Cổ phiếu</i>	<i>5.534.944</i>	<i>25.617.505</i>	<i>90.352.949.619</i>	<i>284.467.481.199</i>	<i>3.650.866.521</i>	<i>16.149.483.721</i>	<i>19.105.388.140</i>	<i>31.895.197.120</i>	<i>74.898.428.000</i>	<i>268.721.767.800</i>
<i>Trái phiếu</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<i>II. Đầu tư tài chính khác</i>	-	-	<i>1.290.000.000.000</i>	<i>980.000.000.000</i>	-	-	-	-	<i>1.290.000.000.000</i>	<i>980.000.000.000</i>
<i>Đầu tư ngắn hạn khác</i>	-	-	<i>1.290.000.000.000</i>	<i>980.000.000.000</i>	-	-	-	-	<i>1.290.000.000.000</i>	<i>980.000.000.000</i>
B. Đầu tư dài hạn	19.379.963	20.080.061	301.097.622.900	305.433.609.100	-	-	-	-	301.097.622.900	305.433.609.100
<i>I. Chứng khoán đầu tư</i>	<i>19.379.963</i>	<i>20.080.061</i>	<i>301.097.622.900</i>	<i>305.433.609.100</i>	-	-	-	-	<i>301.097.622.900</i>	<i>305.433.609.100</i>
<i>I. Chứng khoán sẵn sàng để bán</i>	<i>19.379.963</i>	<i>20.080.061</i>	<i>301.097.622.900</i>	<i>305.433.609.100</i>	-	-	-	-	<i>301.097.622.900</i>	<i>305.433.609.100</i>
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết (*)</i>	<i>19.379.963</i>	<i>20.080.061</i>	<i>301.097.622.900</i>	<i>305.433.609.100</i>	-	-	-	-	<i>301.097.622.900</i>	<i>305.433.609.100</i>
<i>II. Đầu tư dài hạn khác</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

(*): Tại ngày 31/12/2014, Công ty chưa thực hiện đánh giá lại danh mục chứng khoán chưa niêm yết theo giá thị trường do chưa có cơ sở để xác định giá thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

4.2 Dự phòng giảm giá chứng khoán

Cổ phiếu niêm yết	Số lượng	Giá trị ghi sổ	Giảm so với giá thị trường	Tổng giá trị thị trường
CII	195.000	4.375.000.000	(416.500.000)	3.958.500.000
DCS	300.000	1.935.640.000	(345.640.000)	1.590.000.000
FCM	100.000	1.416.000.000	(406.000.000)	1.010.000.000
FPT	302.003	16.740.178.440	(2.244.034.440)	14.496.144.000
HQC	100.000	780.000.000	(50.000.000)	730.000.000
HUI	57.850	912.005.250	(397.140.250)	514.865.000
ICG	100.000	1.218.713.000	(398.713.000)	820.000.000
ITA	180.004	1.656.036.560	(216.004.560)	1.440.032.000
ITC	614.610	6.666.505.710	(2.056.930.710)	4.609.575.000
LCG	420.000	4.178.429.110	(608.429.110)	3.570.000.000
MCG	200.000	1.540.750.000	(260.750.000)	1.280.000.000
NTL	300.000	5.694.191.000	(1.494.191.000)	4.200.000.000
PHR	362.290	12.591.533.950	(2.882.161.950)	9.709.372.000
PVE	40.000	546.932.200	(86.932.200)	460.000.000
PVG	300.000	4.403.575.000	(1.583.575.000)	2.820.000.000
QCG	400.000	4.629.178.210	(749.178.210)	3.880.000.000
SBT	100.000	1.688.280.000	(398.280.000)	1.290.000.000
SD9	90.000	1.396.980.000	(127.980.000)	1.269.000.000
TLH	100.000	950.000.000	(60.000.000)	890.000.000
TNC	278.000	5.542.816.000	(2.262.416.000)	3.280.400.000
VGS	150.000	1.178.320.000	(68.320.000)	1.110.000.000
VIS	620.000	7.038.774.060	(1.768.774.060)	5.270.000.000
VSH	170.006	2.517.559.460	(222.478.460)	2.295.081.000
Các cổ phiếu khác	48	1.761.290	(959.190)	802.100
Cộng	5.479.811	89.599.159.240	(19.105.388.140)	70.493.771.100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

5. Các khoản phải thu

Chi tiêu	Số đầu kỳ			Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ			
	Tổng số	Số quá hạn	DP đã lập	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	DP đã lập
1. Phải thu của khách hàng	1.489.500.000	1.362.500.000	703.750.000	1.570.586.800	1.913.088.075	1.146.998.725	1.112.500.000	-	812.500.000
2. Trả trước cho người bán	-	-	-	3.084.737.350	3.084.737.350	-	-	-	-
3. Phải thu hoạt động giao dịch CK	665.400.564	-	-	1.272.865.206.371	1.207.514.434.002	66.016.172.933	-	-	-
+ Phải thu của Sở GDCK	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Phải thu Trung tâm lưu ký chứng khoán	346.330.000	-	-	1.203.332.881.500	1.198.887.020.500	4.792.191.000	-	-	-
+ Phải thu của khách hàng về GDCK	309.238.507	-	-	6.065.394.914	6.170.581.454	204.051.967	-	-	-
+ Phải thu của TCPH (BLPH) CK	-	-	-	61.000.000.000	-	61.000.000.000	-	-	-
+ Phải thu KH về thuế TNCN từ HĐ chuyển nhượng CK	9.832.057	-	-	2.466.929.957	2.456.832.048	19.929.966	-	-	-
4. Thuế GTGT được khấu trừ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5. Phải thu nội bộ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6. Phải thu khác (*)	16.871.095.272	-	-	1.323.911.959.968	1.293.796.681.102	46.986.374.138	-	-	-
Cộng	19.025.995.836	1.362.500.000	703.750.000	2.601.432.490.489	2.506.308.940.529	114.149.545.796	1.112.500.000	-	812.500.000

(*) Chi tiết khoản phải thu khác tại ngày 31/12/2014:

	Số tiền
Phải thu khách hàng chấp nhận quyền nhận tiền bán CK	5.685.843.881
Phải thu khách hàng giao dịch kỳ quỹ chứng khoán	10.884.660.828
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	30.340.869.429
Phải thu khác	75.000.000
Cộng	46.986.374.138

Tình hình trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi tại ngày 31/12/2014:

	31/12/2014	01/01/2014
Số dư đầu kỳ	(703.750.000)	(64.900.000)
Số trích lập trong kỳ	(233.750.000)	(648.750.000)
Số hoàn nhập trong kỳ	(125.000.000)	(9.900.000)
Số dư cuối kỳ	(812.500.000)	(703.750.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

6. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2014	-	1.669.480.884	2.268.101.830	14.154.176.583	571.367.398	18.663.126.695
Mua trong kỳ	-	-	1.666.400.000	182.580.000	-	1.848.980.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	(128.964.000)	(128.964.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2014	-	1.669.480.884	3.934.501.830	14.336.756.583	442.403.398	20.383.142.695
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2014	-	1.332.521.401	1.377.592.628	13.828.890.084	491.668.755	17.030.672.868
Khấu hao trong kỳ	-	238.497.252	357.464.307	190.105.930	41.924.421	827.991.910
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(128.964.000)	(128.964.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2014	-	1.571.018.653	1.735.056.935	14.018.996.014	404.629.176	17.729.700.778
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2014	-	336.959.483	890.509.202	325.286.499	79.698.643	1.632.453.827
Tại ngày 31/12/2014	-	98.462.231	2.199.444.895	317.760.569	37.774.222	2.653.441.917
Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng			13.353.175.186	đồng		
Nguyên giá TSCĐ tạm thời không sử dụng:			-	đồng		
Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng để chấp, cầm cố cho vay:			-	đồng		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN (Tiếp theo)

7. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	<i>Phần mềm giao dịch</i>	<i>TSCĐ vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2014	7.033.462.200	-	7.033.462.200
Mua trong kỳ	-	-	-
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 31/12/2014	7.033.462.200	-	7.033.462.200
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2014	7.027.947.873	-	7.027.947.873
Khấu hao trong kỳ	5.514.327	-	5.514.327
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 31/12/2014	7.033.462.200	-	7.033.462.200
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2014	5.514.327	-	5.514.327
Tại ngày 31/12/2014	-	-	-

8. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014	01/01/2014
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	386.898.205	992.772.503
+ Giá trị công cụ dụng cụ phân bổ	228.438.520	875.956.777
+ Chi phí trả trước dài hạn khác	158.459.685	116.815.726
Cộng	386.898.205	992.772.503

9. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

	31/12/2014	01/01/2014
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung hàng năm	4.055.500.413	3.780.860.474
Tiền lãi phân bổ hàng năm	678.613.930	228.868.670
Cộng	4.854.114.343	4.129.729.144

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(Tiếp theo)**

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Thuế giá trị gia tăng	41.314.892	99.362.714
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.031.047.893	9.521.889.671
Thuế thu nhập cá nhân	906.994.467	1.103.794.849
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	<u>4.979.357.252</u>	<u>10.725.047.234</u>

11. Chi phí phải trả

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Phí lưu ký và chuyển khoản chứng khoán	93.396.157	116.617.724
Phí giao dịch chứng khoán	107.989.765	73.364.085
Lãi phải thanh toán cho nhà đầu tư	80.258.344	89.561.970
Chi phí phải trả khác	129.493.773	211.335.537
Cộng	<u>411.138.039</u>	<u>490.879.316</u>

12. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Kinh phí công đoàn	376.599.800	287.007.500
Bảo hiểm xã hội	-	-
Bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	1.095.850.831	1.070.439.939
+ Thuế TNCN của nhà đầu tư đã nhận cổ tức	1.056.813.294	1.070.091.655
+ Khoản phải trả khác	39.037.537	348.284
Cộng	<u>1.472.450.631</u>	<u>1.357.447.439</u>

13. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	-	-
Phải trả vay Quỹ hỗ trợ thanh toán của các thành viên khác	-	-
Phải trả về chứng khoán giao nhận, đại lý phát hành	-	-
Phải trả trung tâm Lưu ký chứng khoán	10.573.950.000	20.954.922.000
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	78.024.359.517	65.303.854.348
Cộng	<u>88.598.309.517</u>	<u>86.258.776.348</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****14. Vốn chủ sở hữu**

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>Cổ phiếu quỹ</i>	<i>Vốn khác của CSH</i>	<i>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</i>	<i>Quỹ dự phòng tài chính</i>	<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>	<i>Tổng cộng</i>
Số dư đầu năm trước	2.025.000.000.000	444.716.419.000	-	-	-	14.697.443.086	35.313.647.385	2.519.727.509.471
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	138.344.789.868	138.344.789.868
Tăng khác	-	-	(176.470.680.000)	-	-	2.157.376.250	-	(174.313.303.750)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-	-	(3.236.064.374)	(3.236.064.374)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	2.025.000.000.000	444.716.419.000	(176.470.680.000)	-	-	16.854.819.336	170.422.372.878	2.480.522.931.214
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	144.788.365.270	144.788.365.270
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	-	(145.800.000.000)	(145.800.000.000)
Phân phối các quỹ (*)	-	-	-	-	-	13.834.478.986	(20.751.718.479)	(6.917.239.493)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	2.025.000.000.000	444.716.419.000	(176.470.680.000)	-	-	30.689.298.322	148.659.019.669	2.472.594.056.991

(*): Trong năm, Công ty đang thực hiện phân phối lợi nhuận của năm tài chính 2013 theo biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên với tỷ lệ trích 5% vào quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ, 5% vào quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ cho đến khi bằng 10% vốn điều lệ và 5% vào quỹ phúc lợi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

14. *Vốn chủ sở hữu*

	31/12/2014			01/01/2014		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi
Vốn đầu tư của Nhà nước	-	-	-	-	-	-
Vốn góp của các cổ đông	2.025.000.000.000	2.025.000.000.000	-	2.025.000.000.000	2.025.000.000.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	444.716.419.000	444.716.419.000	-	444.716.419.000	444.716.419.000	-
Cổ phiếu quỹ	(176.470.680.000)	(176.470.680.000)	-	(176.470.680.000)	(176.470.680.000)	-
Cộng	2.293.245.739.000	2.293.245.739.000	-	2.293.245.739.000	2.293.245.739.000	-

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Năm 2014	Năm 2013
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	2.025.000.000.000	2.025.000.000.000
+ <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	-
+ <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
+ <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	2.025.000.000.000	2.025.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	145.800.000.000	-

Cổ phiếu:

	Năm 2014	Năm 2013
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	202.500.000	202.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	202.500.000	202.500.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	202.500.000	202.500.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	20.250.000	20.250.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.250.000	20.250.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	182.250.000	182.250.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	182.250.000	182.250.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND)

15. Doanh thu

	Kỳ tài chính từ 01/10/2014 đến ngày 31/12/2014	Kỳ tài chính từ 01/10/2013 đến ngày 31/12/2013
Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	38.234.718.589	40.506.002.398
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư	2.204.713.372	2.264.191.394
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán	2.700.847.730	8.028.674.750
+ Cổ tức	300.143.600	2.643.477.000
+ Lãi do bán CK, thanh lý khoản đầu tư	2.400.704.130	5.385.197.750
Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	-	-
Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	-	-
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	220.000.000	650.000.000
Doanh thu lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư	229.873.068	275.136.644
Doanh thu hoạt động ủy thác đầu tư	-	-
Doanh thu cho thuê văn phòng	175.562.909	164.192.727
Doanh thu khác	32.703.721.510	29.123.806.883
+ Lãi tiền gửi	31.952.748.133	28.730.529.521
+ Doanh thu khác	750.973.377	393.277.362
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	38.234.718.589	40.506.002.398

16. Chi phí hoạt động kinh doanh

	Kỳ tài chính từ 01/10/2014 đến ngày 31/12/2014	Kỳ tài chính từ 01/10/2013 đến ngày 31/12/2013
Chi phí môi giới, lưu ký chứng khoán	624.199.973	600.953.715
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	852.471.220	18.291.667.210
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	4.276.275.900	(41.918.004.850)
Chi phí vốn kinh doanh chứng khoán	278.252.802	253.228.549
+ Chi phí lãi vay	-	-
+ Chi phí trả lãi cho nhà đầu tư	278.252.802	253.228.549
Các chi phí trực tiếp khác về kinh doanh chứng khoán	7.714.904.906	7.901.671.154
+ Chi phí nhân viên	2.218.607.515	2.431.518.867
+ Chi phí vật liệu, văn phòng phẩm	298.869.192	472.648.861
+ Chi phí khấu hao và phân bổ	590.404.421	116.893.982
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.581.291.378	4.871.924.577
+ Chi phí khác	25.732.400	8.684.867
Cộng	13.746.104.801	(14.870.484.222)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ tài chính từ 01/10/2014 đến ngày 31/12/2014	Kỳ tài chính từ 01/10/2013 đến ngày 31/12/2013
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	4.031.047.893	9.521.889.671
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành của kỳ này	-	-
Cộng	4.031.047.893	9.521.889.671

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty phát sinh trong kỳ:

	Kỳ tài chính từ 01/10/2014 đến ngày 31/12/2014	Kỳ tài chính từ 01/10/2013 đến ngày 31/12/2013
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	19.894.714.267	50.251.444.553
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán	260.525.201	(5.285.680.784)
Các khoản điều chỉnh tăng	561.675.428	-
Các khoản phạt	-	-
Chi phí quảng cáo vượt quá mức cho phép	-	-
Chi phí không được trừ khi tính Thuế TNDN	561.675.428	-
Doanh thu chưa thực hiện tính vào thu nhập chịu thuế	-	-
Chi phí đã được khấu trừ thuế từ các kỳ trước	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(301.150.227)	(5.285.680.784)
Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN	(301.150.227)	(5.285.680.784)
<i>Cổ tức</i>	<i>(300.143.600)</i>	<i>(5.284.372.450)</i>
<i>Đánh giá CLTG của tiền gửi có gốc ngoại tệ</i>	<i>(1.006.627)</i>	<i>(1.308.334)</i>
Doanh thu đã tính vào thu nhập chịu thuế của (các) kỳ trước	-	-
Chi phí liên quan đến doanh thu chưa thực hiện tính vào thu nhập chịu thuế	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ kỳ trước	20.155.239.468	44.965.763.769
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	20.155.239.468	44.965.763.769
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	4.031.047.892	8.993.152.754
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	6.662.101.529	(2.503.431.801)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu (thừa) kỳ trước	-	-
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(6.662.101.528)	-
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	4.031.047.893	6.489.720.953

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Kỳ tài chính từ 01/10/2014 đến ngày 31/12/2014	Kỳ tài chính từ 01/10/2013 đến ngày 31/12/2013
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	15.863.666.374	40.729.554.882
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	15.863.666.374	40.729.554.882
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	182.250.000	182.250.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	87,04	223,48

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được xác định như sau:

	Kỳ tài chính từ 01/10/2014 đến ngày 31/12/2014	Kỳ tài chính từ 01/10/2013 đến ngày 31/12/2013
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	182.250.000	202.500.000
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành trong kỳ	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ bình quân mua lại trong kỳ	-	(20.250.000)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	182.250.000	182.250.000

VIII. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

1. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả kinh doanh của Công ty.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, và rủi ro về giá khác, ví dụ như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi, vay và nợ, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty không có rủi ro tiền tệ do thực hiện các giao dịch bằng đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VIII. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

1. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Giám Đốc cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Tại ngày báo cáo, giá trị hợp lý của chứng khoán vốn niêm yết là 71.247.561.479 VND (ngày 31/12/2013 là 252.572.284.079 VND). Sự tăng (hoặc giảm) của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được đánh giá ở mức thấp. Công ty có rủi ro tín dụng từ các khoản tiền gửi ngân hàng, khoản phải thu khách hàng và đầu tư tài chính. Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ theo đúng hợp đồng. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của các khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Hoạt động giao dịch ký quỹ

Công ty không có khoản phải thu nào bị quá hạn hay có nguy cơ bị tổn thất tại thời điểm lập báo cáo tài chính của công ty.

Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của công ty bị giảm giá và Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tại thời điểm lập báo cáo tài chính của Công ty. Tuy nhiên, đối với chứng khoán chưa niêm yết, Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng do không có đủ thông tin cần thiết để xác định giá trị hợp lý.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời gian đáo hạn của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VIII. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

2. Thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Không kỳ hạn	Đến 03 tháng	Từ 03 - 12 tháng	Từ 01 - 05 năm	Tổng cộng
TÀI SẢN TÀI CHÍNH					
Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	90.352.949.619	-	-	-	90.352.949.619
Chứng khoán thương mại	90.352.949.619	-	-	-	90.352.949.619
Cổ phiếu niêm yết	90.352.949.619	-	-	-	90.352.949.619
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-
Trái phiếu	-	-	-	-	-
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	-	-	1.290.000.000.000	-	1.290.000.000.000
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu	-	83.363.412.478	29.673.633.318	1.112.500.000	114.149.545.796
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301.097.622.900	-	-	-	301.097.622.900
Chứng khoán sẵn sàng để bán	301.097.622.900	-	-	-	301.097.622.900
Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	301.097.622.900	-	-	-	301.097.622.900
Trái phiếu	-	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền	359.578.910.502	435.200.000.000	-	-	794.778.910.502
CỘNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH	751.029.483.021	518.563.412.478	1.319.673.633.318	1.112.500.000	2.590.379.028.817
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH					
Vay và nợ	-	-	-	-	-
Phải trả người bán	-	-	-	-	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	88.598.309.517	-	-	88.598.309.517
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	-	-	-	-	-
Chi phí phải trả	-	411.138.039	-	-	411.138.039
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.472.450.631	-	-	139.354.125	1.611.804.756
CỘNG NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH	1.472.450.631	89.009.447.556	-	139.354.125	90.621.252.312

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VIII. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****2. Thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Tiếp theo)**

Ngày 01 tháng 01 năm 2014	Không kỳ hạn	Đến 03 tháng	Từ 03 - 12 tháng	Từ 01 - 05 năm	Tổng cộng
TÀI SẢN TÀI CHÍNH					
Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	284.467.481.199	-	-	-	284.467.481.199
Chứng khoán thương mại	284.467.481.199	-	-	-	284.467.481.199
Cổ phiếu niêm yết	284.467.481.199	-	-	-	284.467.481.199
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-
Trái phiếu	-	-	-	-	-
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	-	-	980.000.000.000	-	980.000.000.000
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu	-	9.455.301.393	8.458.194.443	1.112.500.000	19.025.995.836
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	305.433.609.100	-	-	-	305.433.609.100
Chứng khoán sẵn sàng để bán	305.433.609.100	-	-	-	305.433.609.100
Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	305.433.609.100	-	-	-	305.433.609.100
Trái phiếu	-	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền	210.906.964.554	640.754.476.939	-	-	851.661.441.493
CỘNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH	800.808.054.853	650.209.778.332	988.458.194.443	1.112.500.000	2.440.588.527.628
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH					
Vay và nợ	-	-	-	-	-
Phải trả người bán	-	-	-	-	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	86.258.776.348	-	-	86.258.776.348
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	-	-	-	-	-
Chi phí phải trả	-	490.879.316	-	-	490.879.316
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.357.447.439	-	-	-	1.357.447.439
CỘNG NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH	1.357.447.439	86.749.655.664	-	-	88.107.103.103

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VIII. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

3. So sánh giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính

TÀI SẢN TÀI CHÍNH	GIÁ TRỊ GHI SỔ				GIÁ TRỊ HỢP LÝ	
	31/12/2014		01/01/2014		31/12/2014	01/01/2014
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	90.352.949.619	(19.105.388.140)	284.467.481.199	(31.895.197.120)	71.247.561.479	252.572.284.079
Chứng khoán thương mại	90.352.949.619	(19.105.388.140)	284.467.481.199	(31.895.197.120)	71.247.561.479	252.572.284.079
Cổ phiếu niêm yết	90.352.949.619	(19.105.388.140)	284.467.481.199	(31.895.197.120)	71.247.561.479	252.572.284.079
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-	-
Trái phiếu	-	-	-	-	-	-
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	1.290.000.000.000	-	980.000.000.000	-	1.290.000.000.000	980.000.000.000
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu	114.149.545.796	(812.500.000)	19.025.995.836	(703.750.000)	113.337.045.796	18.322.245.836
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301.097.622.900	-	305.433.609.100	-	301.097.622.900	305.433.609.100
Chứng khoán sẵn sàng để bán	301.097.622.900	-	305.433.609.100	-	301.097.622.900	305.433.609.100
Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	301.097.622.900	-	305.433.609.100	-	301.097.622.900	305.433.609.100
Trái phiếu	-	-	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	-	-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền	794.778.910.502	-	851.661.441.493	-	794.778.910.502	851.661.441.493
CỘNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH	2.590.379.028.817	(19.917.888.140)	2.440.588.527.628	(32.598.947.120)	2.570.461.140.677	2.407.989.580.508

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VIII. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****3. So sánh giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính (Tiếp theo)**

NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH	GIÁ TRỊ GHI SỔ				GIÁ TRỊ HỢP LÝ	
	31/12/2014		01/01/2014		31/12/2014	01/01/2014
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
Vay và nợ	-	-	-	-	-	-
Phải trả người bán	-	-	-	-	-	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	88.598.309.517	-	86.258.776.348	-	88.598.309.517	86.258.776.348
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	-	-	-	-	-	-
Chi phí phải trả	411.138.039	-	490.879.316	-	411.138.039	490.879.316
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.472.450.631	-	1.357.447.439	-	1.472.450.631	1.357.447.439
CỘNG NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH	90.481.898.187	-	88.107.103.103	-	90.481.898.187	88.107.103.103

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, khoản phải thu khác và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

- Giá trị hợp lý của các cổ phiếu niêm yết được xác định dựa trên giá công bố tại ngày lập báo cáo.

- Giá trị hợp lý của các cổ phiếu chưa niêm yết được xác định dựa trên giá trị ghi sổ do không có đủ thông tin để xác định giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên có liên quan

Các bên liên quan:

Trong kỳ tài chính từ ngày 01/10/2014 đến ngày 31/12/2014, các thành viên trong Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty được nhận biết là bên liên quan đến Công ty, tuy nhiên trong kỳ không phát sinh các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan.

Thù lao trả cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc của Công ty phát sinh từ đầu năm (đã bao gồm thuế thu nhập cá nhân và các khoản bảo hiểm bắt buộc), chi tiết như sau:

	Năm 2014	Năm 2013
Tiền lương và phụ cấp	7.271.981.862	6.946.234.542
Tiền thưởng	-	-
Các khoản khác	-	-
Cộng	7.271.981.862	6.946.234.542

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau ngày kết thúc kỳ tài chính.


3. Thông tin so sánh


Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/10/2013 đến ngày 31/12/2013 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

4. Thông tin khác


Giải trình về kết quả kinh doanh quý IV/2014 so với quý IV/2013:

Trong quý IV năm 2014 lợi nhuận sau thuế của công ty là 15.863.666.374 đồng trong khi lợi nhuận sau thuế cùng kỳ năm ngoái là 40.729.554.882 đồng, giảm 61.05%. Nguyên nhân chủ yếu do quý này công ty phải trích tăng chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán trong khi cùng kỳ năm ngoái công ty được hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán.


QUÁCH THỊ THANH VÂN
Người lập


NGUYỄN THÙY LINH
Kế toán trưởng




PHẠM VĨNH THÀNH
Tổng Giám đốc